CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH HỮU HIỆU CỦA HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Nguyễn Xuân Lãm[1*], Nguyễn Hữu Đặng[2**] và Đinh Công Hiển[3]
[1]Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ
[2]Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ
[3]Khoa Kế toán – TCNH, Trường Đại học Tây Đô
([*]Email: nxlam@cantho.gov.vn)

Ngày nhận: *15/6/2020*
Ngày phản biện: *09/8/2020*
Ngày duyệt đăng: *17/9/2020*

TÓM TẮT

Đề tài nghiên cứu nhằm xác định, đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Thành phố Sóc Trăng. Qua đó, các hàm ý quản trị được đề xuất nhằm giúp nâng cao tính hữu hiệu của HTKSNB trong các DNNVV. Trên cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu, tác giả đã thực hiện kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Trong nghiên cứu này, tác giả đã xác định được sáu nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTKSNB trong các DNNVV với 37 biến quan sát và cỡ mẫu khảo sát là 187. Kết quả phân tích cho thấy sáu nhân tố đưa vào phân tích đều có tác động đến tính hữu hiệu của HTKSNB trong các DNNVV với mức độ ảnh hưởng được sắp xếp giảm dần là Môi trường kiểm soát, Thông tin và truyền thông, Hoạt động kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Giám sát và Công nghệ thông tin. Trên cơ sở phân tích này, hàm ý quản trị được đề xuất.

Từ khóa: *Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hệ thống kiểm soát nội bộ, tính hữu hiệu, Thành phố Sóc Trăng*

Trích dẫn: Nguyễn Xuân Lãm, Nguyễn Hữu Đặng và Đinh Công Hiển, 2020. Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thành phố Sóc Trăng. Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô. 09: 137-158.

***PGS.TS. Nguyễn Hữu Đặng – Giảng viên Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ*

1. GIỚI THIỆU

Theo Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng năm 2018: Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2017 là 2.054 doanh nghiệp tăng 15,65% so với năm 2016, tổng số lao động trong các doanh nghiệp năm 2017 là 35.993 người tăng 4,81% so với năm 2016, tổng số vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp năm 2017 là 74.285.083 triệu đồng tăng 15,13% so với năm 2016 và doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tại tỉnh Sóc Trăng là 56.375.382 triệu đồng tăng 1,18% so với năm 2016. Và tại thành phố Sóc Trăng, tổng số doanh nghiệp năm 2017 là 950 doanh nghiệp tăng 23,22% so với năm 2016 chiếm 46,25% tổng doanh nghiệp toàn tỉnh, tổng số lao động trong các doanh nghiệp năm 2017 là 19.548 người tăng 0,30% so với năm 2016 chiếm 54,31% tổng số lao động trong các doanh nghiệp trên toàn tỉnh, tổng số vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp năm 2017 là 58.678.664 triệu đồng tăng 14,62% so với năm 2016 chiếm 78,99% số vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp trên toàn tỉnh và doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tại thành phố Sóc Trăng chiếm 49,81% doanh thu thuần sản xuất kinh doanh toàn tỉnh. Trong tổng số doanh nghiệp tại thành phố Sóc Trăng thì số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa là 272 doanh nghiệp chiếm 28,63%.

Với vị thế là đơn vị hành chính trọng yếu của tỉnh, thành phố Sóc Trăng là nơi quy tụ nhiều doanh nghiệp, nhiều lao động đồng thời là đơn vị có đóng góp nhiều nhất vào sự phát triển của toàn tỉnh về mọi mặt nhất là về kinh tế. Chính vì thế, để tỉnh Sóc Trăng phát triển nhanh chóng chúng ta cần nghiên cứu để giúp thành phố Sóc Trăng phát huy hơn nữa vai trò trọng yếu của mình bằng việc nâng cao chất lượng hoạt động của các doanh nghiệp, sức khỏe của doanh nghiệp, phát triển quy mô doanh nghiệp. Muốn vậy chúng ta cần nghiên cứu thực trạng về sức khỏe nội tại của các doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh trên địa bàn để từ đó có cái nhìn tổng quát về thực trạng công tác tổ chức, thói quen quản lý, hoạt động; các chính sách đảm bảo an toàn kinh doanh. Và để nâng cao sức khỏe của doanh nghiệp thì việc xây dựng một Hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) hữu hiệu là một giải pháp tối ưu nhất. Vì một HTKSNB hữu hiệu sẽ đem lại cho tổ chức các lợi ích như: giảm bớt nguy cơ rủi ro tiềm ẩn trong sản xuất kinh doanh, bảo vệ tài sản, tiền bạc, thông tin ..., đảm bảo tính chính xác của các số liệu, đảm bảo mọi thành viên tuân thủ nội quy, quy chế, quy trình hoạt động của tổ chức cũng như các quy định của luật pháp, đảm bảo tổ chức hoạt động hiệu quả, sử dụng tối ưu các nguồn lực và đạt được mục tiêu đặt ra… Vấn đề đặt ra là tìm giải pháp giúp nâng cao tính hữu hiệu của HTKSNB trong các DNNVV tại thành phố Sóc Trăng.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế như hiện nay, mức độ tăng trưởng ngày càng cao của nguồn vốn kinh doanh tại mỗi

doanh nghiệp đặc biệt là quá trình đẩy nhanh việc vốn hoá thị trường vốn của môi trường kinh doanh làm cho áp lực suy thoái và những khó khăn đa chiều từ nền kinh tế ngày càng nhiều, phức tạp. Chính vì thế, các doanh nghiệp ngày càng quan tâm nhiều hơn đến quản trị rủi ro và xây dựng, củng cố hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) nhằm giúp hạn chế những sự cố, mất mát, thiệt hại và tăng hiệu quả hoạt động của đơn vị.

Đối với COSO năm 1992 (The Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission - Ủy ban thuộc Hội đồng quốc gia Hoa Kỳ về chống gian lận khi lập báo cáo tài chính) thì lại cho rằng: "KSNB là một quá trình do người quản lý, hội đồng quản trị và các nhân viên của đơn vị chi phối, nó được thiết lập để cung cấp một sự đảm bảo hợp lí nhằm thực hiện mục tiêu: (i) Báo cáo tài chính đáng tin cậy; (ii) Các luật lệ và quy định được tuân thủ; (iii) Hoạt động hữu hiệu và hiệu quả". Và các bộ phận chủ yếu cấu thành HTKSNB bao gồm 05 yếu tố như sau: (1) Môi trường kiểm soát; (2) Đánh giá rủi ro; (3) Hoạt động kiểm soát; (4) Thông tin và truyền thông; (5) Giám sát. Sau hơn 20 năm kể từ khi ban hành báo cáo COSO đầu tiên (1992), môi trường kinh doanh đã có những thay đổi lớn, quá trình toàn cầu hóa tiếp tục diễn ra trên diện rộng, công nghệ thông tin ngày càng phát triển… đã ảnh hưởng đáng kể tới cách thức tổ chức kinh doanh, nhận diện, đánh giá và ứng phó rủi ro của doanh nghiệp. Trước thực tế đó, Ủy ban COSO phải tiến hành cập nhật báo cáo của mình và phiên bản cập nhật mới là COSO Internal Control 2013 đã ra đời từ những yêu cầu thực tiễn, theo đó với khái niệm: "KSNB là một quy trình đưa ra bởi Ban quản trị của doanh nghiệp, nhà quản lý và các nhân sự khác, được thiết kế để đưa ra sự đảm bảo cho việc đạt được mục tiêu về hoạt động, báo cáo và tuân thủ.". Vẫn với 05 bộ phận chủ yếu cấu thành HTKSNB như Báo cáo COSO 1992 nhưng có sự điều chỉnh 7 quan điểm cơ bản và đưa ra 17 nguyên tắc mở rộng theo mô hình kết cấu bởi 5 thành phần cấu thành KSNB dựa theo COSO 1992. Qua đó, các quan điểm đổi mới của COSO 2013 đã có những thay đổi cơ bản so với COSO 1992, như sau: Ngăn ngừa, phát hiện và giảm thiểu các gian lận; Ứng dụng sự phát triển của khoa học công nghệ; Đáp ứng các nhu cầu, quy định, chuẩn mực; Sự thay đổi trong mô hình kinh doanh phù hợp với sự biến động của thế giới; Hướng đến sự toàn cầu hóa thị trường và hoạt động kinh doanh mở rộng; Tăng cường các chiến lược cạnh tranh và trách nhiệm giải trình trước xã hội; Tiếp cận theo hướng mong đợi vào việc quản trị kinh doanh ở tầm vĩ mô. Theo đó dựa vào 07 khía cạnh chính đã được điều chỉnh, COSO 2013 đã đưa ra 17 nguyên tắc mở rộng theo mô hình kết cấu bởi 05 thành phần cấu thành KSNB dựa theo COSO 1992: (1) Nguyên tắc 1: Đơn vị cam kết về tính trung thực và các giá trị đạo đức; (2) Nguyên tắc 2: Sự độc lập và chức năng giám sát của Hội đồng quản trị; (3) Nguyên tắc 3: Chức năng của nhà quản lý trong việc thực hiện các mục tiêu; (4) Nguyên tắc 4: Đơn vị cam kết thu hút nguồn nhân lực thông qua tuyển dụng, …; (5) Nguyên tắc 5: Trách nhiệm giải

trình của từng thành viên liên quan đến trách nhiệm kiểm soát; (6) Nguyên tắc 6: Đơn vị xác định mục tiêu một cách cụ thể, tạo điều kiện cho việc nhận dạng và đánh giá rủi ro liên quan đến mục tiêu; (7) Nguyên tắc 7: Nhận dạng các rủi ro đe dọa mục tiêu của đơn vị và phân tích rủi ro để quản trị; (8) Nguyên tắc 8: Cân nhắc khả năng có gian lận khi đánh giá rủi ro đe dọa đạt được mục tiêu; (9) Nguyên tắc 9: Nhận dạng và đánh giá các thay đổi có thể ảnh hưởng đáng kể đến HTKSNB; (10) Nguyên tắc 10: Lựa chọn và xây dựng các hoạt động kiểm soát để giảm thiểu rủi ro đe dọa việc đạt mục tiêu xuống mức thấp nhất có thể chấp nhận được; (11) Nguyên tắc 11: Lựa chọn và xây dựng các hoạt động kiểm soát chung đối với công nghệ nhằm hỗ trợ cho việc đạt được các mục tiêu; (12) Nguyên tắc 12: Triển khai các hoạt động kiểm soát thông qua chính sách và thủ tục kiểm soát; (13) Nguyên tắc 13: Thu thập, tạo lập và sử dụng các thông tin thích hợp và có chất lượng nhằm hỗ trợ cho sự vận hành của KSNB; (14) Nguyên tắc 14: Đơn vị truyền thông trong nội bộ các thông tin cần thiết nhằm hỗ trợ cho vận hành KSNB; (15) Nguyên tắc 15: Đơn vị truyền thông đối với bên ngoài các vấn đề có tác động tới vận hành của KSNB; (16) Nguyên tắc 16: Đơn vị lựa chọn, triển khai và thực hiện việc giám sát thường xuyên và định kỳ để đảm bảo các bộ phận của KSNB hiện hữu và hoạt động hiện hữu; (17) Nguyên tắc 17: Đánh giá và truyền đạt các khiếm khuyết về KSNB kịp thời cho các cá nhân có trách nhiệm để họ thực hiện các hành động sửa chữa, bao gồm nhà quản lý cấp cao, HĐQT khi cần thiết.

Bên cạnh đó, các khái niệm về HTKSNB còn được trình bày dưới nhiều góc độ khác nhau như: Liên đoàn Kế toán quốc tế (IFAC) thì định nghĩa: "HTKSNB là một hệ thống chính sách, thủ tục được thiết lập nhằm đạt được bốn mục tiêu: bảo vệ tài sản của đơn vị; bảo đảm độ tin cậy của các thông tin; bảo đảm việc thực hiện các chế độ pháp lý; bảo đảm hiệu quả hoạt động". Trong khi, Hiệp hội kế toán viên công chứng Hoa Kì (AICPA) đã đưa ra định nghĩa: "Hệ thống kế hoạch, tổ chức và tất cả các phương pháp phối hợp được thừa nhận dùng trong kinh doanh để bảo vệ tài sản của các tổ chức, kiểm tra độ chính xác và tin cậy của thông tin kế toán, thúc đẩy hiệu quả hoạt động và khích lệ, bám sát chủ trương quản lý đã đặt ra".

Với nhiều quan điểm khác nhau về HTKSNB xuất phát từ các yêu cầu và góc độ nhìn nhận khác nhau. Tuy nhiên, quan điểm chung được thừa nhận rộng rãi nhất hiện nay là: "Hệ thống kiểm soát nội bộ là toàn bộ các chính sách, những quy định, các thủ tục kiểm soát, các bước công việc do lãnh đạo đơn vị xây dựng và áp dụng nhằm quản lý và điều hành hoạt động của đơn vị đạt kết quả. Hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm vào 3 vấn đề lớn, đó là: Tuân thủ luật pháp và quy định; Đảm bảo mục tiêu của hoạt động (hiệu quả hoạt động và hiệu năng quản lý); Đảm bảo độ tin cậy của báo cáo tài chính." Do quan điểm này thể hiện rõ được sự bao quát của HTKSNB gồm các thành phần KSNB cùng với các phương

tiện, thiết bị kỹ thuật, con người. Cụ thể: (1) Phương tiện, thiết bị phục vụ kiểm soát càng khách quan, hiệu quả càng tin cậy. Ở đâu bộ phận kiểm soát sử dụng các phương tiện thiết bị kỹ thuật càng hiện đại thì càng hạn chế sự chi phối, tác động của con người thì ở đó kiểm soát có độ tin cậy cao. (2) Về con người, người kiểm soát phải trung thực, minh bạch, có năng lực và luôn đảm bảo được sự phát triển đáp ứng yêu cầu kiểm soát trong các điều kiện thay đổi.

Như vậy, HTKSNB không chỉ là một thủ tục hay một chính sách được thực hiện ở một vài thời điểm nhất định mà được vận hành liên tục ở tất cả mọi cấp độ trong đơn vị. Hội đồng quản trị và các nhà quản trị cấp cao chịu trách nhiệm cho việc thiết lập một văn hóa phù hợp nhằm hỗ trợ cho HTKSNB hiệu quả, giám sát tính hiệu quả của hệ thống này một cách liên tục và tất cả các thành viên trong đơn vị đều tham gia.

Quan niệm về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ, Báo cáo của COSO (2013) cho rằng, HTKSNB hữu hiệu (xét ở một thời điểm xác định) nếu Hội đồng quản trị và nhà quản lý đảm bảo hợp lý đạt được 03 tiêu chí sau đây: (1) Họ hiểu rõ mục tiêu hoạt động của tổ chức đạt được ở mức độ nào. (2) BCTC đang được lập và trình bày một cách đáng tin cậy. (3) Pháp luật và các quy định được tuân thủ. Như vậy, trong khi KSNB là một quá trình thì tính hữu hiệu của KSNB lại là một trạng thái của quá trình đó ở một thời điểm nhất định. Việc đánh giá tính hữu hiệu của KSNB là mang tính xét đoán. Bên cạnh đó, để đánh giá KSNB là hữu hiệu thì ngoài 03 tiêu chí trên còn cần phải đánh giá thêm tính hữu hiệu của năm bộ phận cấu thành của HTKSNB. Có thể thấy tính hữu hiệu của năm bộ phận cấu thành của một HTKSNB cũng chính là tiêu chí để đánh giá tính hữu hiệu của HTKSNB. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, khi cho rằng năm tiêu chí trên cần được thỏa mãn khi đánh giá tính hữu hiệu của HTKSNB thì điều này cũng không có nghĩa là mỗi bộ phận hợp thành của HTKSNB đều phải hoạt động y hệt như nhau hoặc cùng mức độ ở các bộ phận khác nhau. Lý do được nêu ra trong báo cáo COSO như sau: Thứ nhất, có sự bù trừ tự nhiên giữa các bộ phận của HTKSNB. KSNB phục vụ cho nhiều mục tiêu vì vậy kiểm soát hữu hiệu ở bộ phận này có thể phục vụ cho mục tiêu kiểm soát ở bộ phận kia. Thứ hai, để đối phó với một rủi ro cụ thể, nhà quản lý có thể đề ra nhiều mức độ kiểm soát khác nhau ở các bộ phận khác nhau. Các mức độ này sẽ giúp cho năm tiêu chí trên được thỏa mãn mà không nhất thiết phải có sự đồng nhất về mức độ hoạt động của các bộ phận. Thứ ba, năm bộ phận cấu thành HTKSNB và năm tiêu chí trên được áp dụng cho toàn bộ HTKSNB hoặc cho một hoặc một số nhóm mục tiêu. Khi xem xét một trong ba nhóm mục tiêu, chẳng hạn KSNB với việc lập BCTC nếu cả năm tiêu chí trên đều được thỏa mãn sẽ giúp tổ chức nhận xét rằng KSNB đối với việc lập báo cáo tài chính là hữu hiệu.

Ngoài ra, tính hữu hiệu là một khái niệm được xác định hướng đến việc đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu, mục đích đã được định trước cho một hoạt

động hoặc một chương trình đã được thực hiện (đạt được kết quả thoả đáng từ việc sử dụng các nguồn lực và các hoạt động của tổ chức). Vì vậy, điểm quan trọng trong đánh giá tính hữu hiệu là phải xem xét giữa kết quả mong đợi trong kế hoạch với kết quả thực tế qua hoạt động. Mỗi nhà nghiên cứu khác nhau, với những hệ thống đánh giá khác nhau thì sẽ có những quan điểm riêng của mình về tính hữu hiệu, nhưng điểm chung trong quan điểm của họ chính là việc hoàn thành mục tiêu hay những hoạt động để đáp ứng được mục tiêu. HTKSNB của các tổ chức khác nhau được vận hành với các mức độ hữu hiệu khác nhau. Tương tự như thế, một HTKSNB cụ thể của một tổ chức cũng sẽ vận hành với mức độ hữu hiệu khác nhau ở những thời điểm khác nhau.

Trên cơ sở kế thừa báo cáo của COSO và kết quả trong các nghiên cứu, Amudo và Inanga (2009) đã thực hiện nghiên cứu đánh giá HTKSNB trong các dự án khu vực công được Uganda tài trợ bởi Ngân hàng Phát triển Châu Phi (2003 - 2007) tại Uganda bằng phương pháp hỗn hợp nghiên cứu định tính kết hợp nghiên cứu định lượng. Và kết quả chỉ ra rằng cả 06 biến độc lập: Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hệ thống thông tin truyền thông, Hoạt động kiểm soát, Giám sát, Công nghệ thông tin đều có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc: Sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ và thiếu đi một thành phần nào thì cũng sẽ ảnh hưởng xấu đến HTKSNB. Theo Sultana và Haque (2011) sáu ngân hàng tư nhân niêm yết ở Bangladesh bằng phương pháp hỗn hợp nghiên cứu định tính kết hợp nghiên cứu định lượng đã cho thấy cả 05 biến độc lập: Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hệ thống thông tin truyền thông, Hoạt động kiểm soát, Giám sát đều có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc: Sự hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ. Qua đó cho thấy mô hình trên thực sự có ý nghĩa khi các biến độc lập có mối quan hệ với từng mục tiêu kiểm soát của các ngân hàng, cụ thể từng thành phần trong HTKSNB (biến độc lập) hoạt động tốt sẽ đảm bảo hợp lý các mục tiêu kiểm soát và vì thế đảm bảo sự hữu hiệu của HTKSNB. Kết quả nghiên cứu của Gamage *et al*., (2014) thì sự hữu hiệu của HTKSNB trong hai NHTM nhà nước và 64 chi nhánh của hai ngân hàng này tại Srilanka cũng sử dụng mô hình nghiên cứu gồm hai biến độc lập: Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hệ thống thông tin truyền thông, Hoạt động kiểm soát, Giám sát *(bỏ qua các biến điều tiết)* và một biến phụ thuộc: Sự hữu hiệu của HTKSNB. Kết quả cho thấy có sự tác động cùng chiều của các biến độc lập bao gồm: Môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, thông tin truyền thông, các hoạt động kiểm soát, giám sát đến biến phụ thuộc là sự hữu hiệu của HTKSNB.

Từ những nghiên cứu trên, các tác giả đều cho rằng một HTKSNB đạt được tính hữu hiệu khi đạt được ba mục tiêu sau: (1) Các hoạt động đạt được hiệu quả và hiệu năng. (2) Báo cáo tài chính đạt được độ tin cậy. (3) Pháp luật và các quy định được tuân thủ. Và đây chính là

thang đo tính hữu hiệu mà tác giả kế thừa và sử dụng trong nghiên cứu của mình khi đánh giá tính hữu hiệu của HTKSNB trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thành phố Sóc Trăng.

Dựa trên kết quả nghiên cứu trước đây và nền tảng lý thuyết của COSO 2013, kết hợp với việc nghiên cứu các đặc điểm của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam nói chung và của tỉnh Sóc Trăng nói riêng, mô hình nghiên cứu được đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thành phố Sóc Trăng bao gồm sáu nhân tố sau: Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin truyền thông, Giám sát, Công nghệ thông tin.

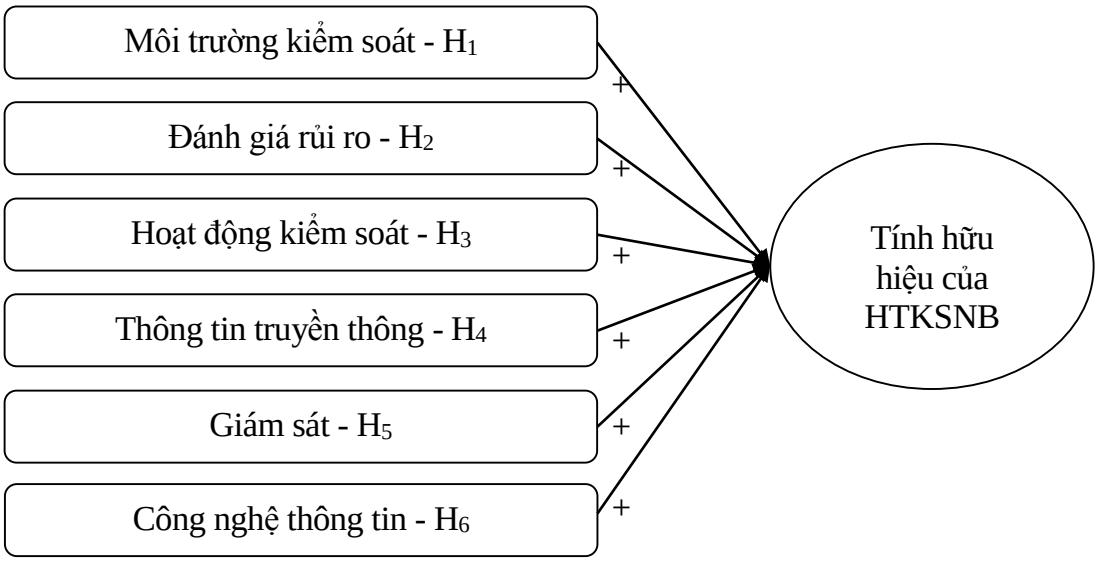

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây, mô hình nghiên cứu và thang đo được xây dựng. Sau đó tiến hành kiểm tra mô hình và thang đo thông qua nghiên cứu định tính. Sau khi đã có được thang đo hoàn chỉnh, tác giả tiến hành thu thập dữ liệu thông qua bảng câu hỏi khảo sát. Dữ liệu thu thập được sẽ được sử dụng để đánh giá độ tin cậy của thang đo (dùng phương pháp phân tích hệ số tin cậy Cronbach's alpha) và kiểm định giá trị của thang đo (dùng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA). Sau khi đã đánh giá được độ tin cậy và kiểm định giá trị thang đo, tiến hành kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu bằng phương pháp phân tích hồi quy bội. Cuối cùng tiến hành thảo luận, phân tích các kết quả xử lý số liệu để đưa ra kết luận và đề xuất các giải pháp.

3.1. Thang đo

Trên cơ sở các lý thuyết và các nghiên cứu trước, tác giả đã xây dựng mô hình gồm sáu biến độc lập có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc là tính hữu hiệu của HTKSNB của các doanh nghiệp nhỏ và

vừa tại thành phố Sóc Trăng – ký hiệu là HH gồm: (1) Môi trường kiểm soát – ký hiệu là MTKS; (2) Đánh giá rủi ro – ký hiệu là DGRR; (3) Hoạt động kiểm soát – ký hiệu là HDKS; (4) Thông tin và truyền thông – ký hiệu là TTTT; (5) Giám sát - ký hiệu là GS, (6) Công nghệ thông tin – ký hiệu là CNTT. Bên cạnh đó, tác giả đã xây dựng các biến quan sát và sử dụng thang đo Likert 05 mức độ: 1 - Hoàn toàn không đồng ý; 2 – Không đồng ý; 3 – Trung lập; 4 – Đồng ý; 5 – Hoàn toàn đồng ý để đo lường các biến độc lập, biến phụ thuộc nêu trên.

Bên cạnh đó, để đo lường các biến độc lập tác giả đã xác định được 37 biến quan sát trên cơ sở kế thừa từ các nghiên cứu trước, trong thực tế thông qua quá trình làm việc cũng như các thông tin mà tác giả cập nhật được từ sách, báo, các nguồn thông tin đáng tin cậy khác và ý kiến đóng góp của các chuyên gia.

3.2. Dữ liệu

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA) mà phương pháp này đòi hỏi kích thước mẫu phải đủ lớn vì nó dựa vào lý thuyết phân phối mẫu lớn (Raykov & Widaman 1995). Theo Hair *et al* (2006) cho rằng để sử dụng EFA, kích thước mẫu tối thiểu phải là 50 và tốt hơn là 100 và tỉ lệ biến quan sát (observations) so với biến đo lường (items) là 5:1, nghĩa là 01 biến đo lường cần tối thiểu là 05 quan sát. Như vậy, với 37 biến quan sát ban đầu của các thang đo đề xuất để tiến hành phân tích EFA thì cỡ mẫu ít nhất của đề tài phải là 37 x 5 = 185. Để đảm bảo nghiên cứu đạt độ chính xác cao hơn và dự phòng các mẫu khảo sát không đạt yêu cầu, kích thước mẫu cho việc điều tra, khảo sát của đề tài này là 220 mẫu.

(1) Dữ liệu thứ cấp: từ các báo cáo tổng kết, tạp chí, luận văn, luận án, công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố và các tài liệu, báo cáo do các cơ quan quản lý nhà nước cung cấp.

(2) Dữ liệu sơ cấp: được thu thập thông qua phương pháp chọn mẫu thuận tiện phi xác suất bằng việc khảo sát các đối tượng là nhân viên, người quản lý, Giám đốc, Phó Giám đốc, Trưởng các phòng, ban của các doanh nghiệp nhỏ và vừa đang hoạt động tại thành phố Sóc Trăng bằng bảng câu hỏi đã thiết kế sẵn thông qua các phương thức: phỏng vấn trực tiếp, gửi email hoặc gửi thư. Để có một HTKSNB thật sự hữu hiệu thì đòi hỏi tất cả các thành viên của doanh nghiệp đều phải tham gia thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình theo một quy trình, trình tự đã được xây dựng cụ thể, khoa học. Do đó, tác giả lựa chọn các đối tượng dễ tiếp cận và đang thực hiện các nhiệm vụ khác nhau, vị trí, chức vụ khác nhau trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa để đảm bảo được tính bao quát, tính đại diện của các dữ liệu thu thập được.

3.3. Phương pháp phân tích

3.3.1. Phân tích thống kê mô tả

Tác giả sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả để tổng hợp và xử lý các dữ liệu về giới tính, trình độ, chức vụ, loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động, quy mô về vốn, quy mô về doanh thu, quy mô về lao động, năm thành lập và thực hiện phân tích thống kê mô tả đối với các biến đo lường.

3.3.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha)

Các thang đo cần phải được kiểm tra độ tin cậy Cronbach's Alpha trước khi phân tích nhân tố khám phá EFA. Hệ số Cronbach's Alpha có giá trị biến thiên trong khoảng (0,1). Nếu Cronbach's Alpha quá lớn ($\alpha > 0.95$) cho thấy có sự trùng lắp trong đo lường nghĩa là có nhiều biến đo lường trong thang đo không có sự khác biệt. Một thang đo có độ tin cậy đạt yêu cầu khi hệ số Cronbach's Alpha của tổng thể ≥ 0.6 và hệ số tương quan biến – tổng của các biến đo lường (corrected item – total correlation) ≥ 0.3 (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

3.3.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Sau khi đã đánh giá độ tin cậy của thang đo và loại bỏ các biến đo lường không đạt yêu cầu thông qua hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến – tổng của các biến đo lường, bước tiếp theo là đánh giá giá trị các thang đo bằng công cụ phân tích EFA (Exporatory Factor Analysis). Mục đích của việc phân tích EFA là để: (1) loại bỏ các biến đo lường không đạt yêu cầu (có trọng số nhân tố < 0.5), (2) loại các nhân tố giả, (3) khám phá nhân tố mới. Một số các chỉ số quan trọng trong phân tích nhân tố EFA bao gồm: i) Chỉ số KMO dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Trị số của KMO lớn ($0,5 < KMO < 1$) là điều kiện đủ để cho thấy phân tích nhân tố là phù hợp. Kiểm định Bartlett's xem xét giả thuyết về độ tương quan giữa các biến quan sát bằng không trong tổng thể. Nếu kiểm định này có ý nghĩa (Sig <0,05) thì các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể (Hair *et al*, 2006); ii) Trọng số của các biến quan sát (Factor loading) là chỉ tiêu để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của EFA cụ thể: factor loading lớn hơn 0,3 được xem là đạt được mức tối thiểu, factor loading lớn hơn 0,4 được xem là quan trọng, lớn hơn 0,5 được xem là có ý nghĩa thực tiễn (Nguyễn Đình Thọ, 2013); iii) Mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố: Phương sai tích luỹ (% Cumulative Variance) được sử dụng để đánh giá mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố. Để đạt được mức độ giải thích thì phương sai tích luỹ cần phải lớn hơn 50% (Gerbing and Anderson, 1988); iv) Hệ số Eigenvalue (đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố) lớn hơn 1. Chỉ có những nhân tố nào có hệ số Eigenvalue lớn hơn 1 mới được giữ lại trong mô hình phân tích. Nếu nhỏ hơn 1 sẽ không có tác dụng tóm tắt thông tin tốt.

3.3.4. Phân tích mô hình hồi quy bội

Ngoài việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTKSNB, mục tiêu của nghiên cứu này còn đo

lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thành phố Sóc Trăng. Để thực hiện mục tiêu này, tác giả sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để kiểm định các giả thuyết có dạng như sau:

$$\mathbf{HH_i} = \beta_0 + \beta_1 MTKS_i + \beta_2 DGRR_i + \beta_3 HDKS_i + \beta_4 TTTT_i + \beta_5 GS_i + \beta_6 CNTT_i + \varepsilon_i$$

Trong đó:

- HH_i: Tính hữu hiệu của HTKSNB là biến phụ thuộc, được đo lường bằng thang đo của một nhóm biến đã tích hợp xử lý tiếp sau phân tích nhân tố khám phá.

- MTKS: Môi trường kểm soát

- DGRR: Đánh giá rủi ro

- HDKS: Hoạt động kiểm soát

- TTTT: Thông tin và truyền thông

- GS: Giám sát

- CNTT: Công nghệ thông tin

- ε_i: Sai số ngẫu nhiên

- β_0: Hệ số chặn

- β_j: Hệ số hồi quy riêng của tính hữu hiệu của HTKSNB theo biến độc lập

Trên cơ sở kết quả phân tích EFA, mô hình phân tích hồi quy bội được thực hiện để tính toán các tham số của các nhân tố được sử dụng trong mô hình. Nhằm đảm bảo độ tin cậy và hiệu quả của mô hình, tác giả sử dụng các kiểm định chính như sau: Phân tích tương quan và Phân tích hồi quy đa biến và kiểm định hiện tượng đa công tuyến.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thông tin mẫu khảo sát

Sau khi điều chỉnh hoàn thiện Phiếu khảo sát tác giả đã thực hiện điều tra mẫu thông qua việc gửi trực tiếp, gửi qua email và gửi thư đến các đối tượng cần khảo sát. Căn cứ vào cỡ mẫu đã xác định trước là khoảng 185 mẫu tác giả đã gửi 220 Phiếu khảo sát và thu về được 200 phiếu (đạt tỷ lệ: 91 %). Trên số Phiếu khảo sát thực tế thu về tác giả thực hiện loại bỏ các biến không đạt yêu cầu và kết quả có 187 phiếu đạt yêu cầu để đưa vào xử lý và phân tích. Theo Hair *et al* (2006) thì kích thước mẫu còn tùy thuộc vào phương pháp ước lượng sử dụng (ví dụ, ML, GLS hay ADF) trong trường hợp nếu sử dụng phương pháp ước lượng ML (Maximum Likelihood) thì kích thước mẫu tối thiểu phải từ 100 đến 150 và Hair *et al* (2006) thì cho rằng để sử dụng EFA, kích thước mẫu tối thiểu phải là 50 và tốt hơn là 100 và tỉ lệ biến quan sát (observations) so với biến đo lường (items) là 5:1, nghĩa là 01 biến đo lường cần tối thiểu là 05 quan sát. Như vậy, số lượng phiếu khảo sát đạt yêu cầu thu về là phù hợp với yêu cầu về số lượng mẫu để dùng trong phân tích định lượng.

Bảng 1. Cấu trúc mẫu khảo sát

Loại hình doanh nghiệp	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Doanh nghiệp tư nhân	82	43,9
Công ty Trách nhiệm hữu hạn	92	49,2
Công ty Cổ phần	5	2,7
Khác	8	4,3
Cộng	187	100,0
Lĩnh vực hoạt động	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8	4,3
Công nghiệp và xây dựng	50	26,7
Thương mại và dịch vụ	105	56,1
Khác	24	12,8
Cộng	187	100,0
Quy mô vốn	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Từ 3 tỷ đến dưới 20 tỷ	128	68,4
Từ 20 tỷ đến dưới 50 tỷ	40	21,4
Từ 50 tỷ đến dưới 100 tỷ	19	10,2
Cộng	187	100,0
Quy mô doanh thu	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Từ 3 tỷ đến dưới 50 tỷ	50	26,7
Từ 50 tỷ đến dưới 100 tỷ	84	44,9
Từ 100 tỷ đến dưới 200 tỷ	38	20,3
Từ 200 tỷ đến dưới 300 tỷ	15	8,0
Cộng	187	100,0
Quy mô lao động	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Từ 10 đến dưới 50 người	46	24,6
Từ 50 đến dưới 100 người	76	40,6
Từ 100 đến dưới 200 người	65	34,8
Cộng	187	100,0

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS)

4.2. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kiểm định độ tin cậy của thang đo được thực hiện thông qua kiểm định Cronbach's Alpha. Căn cứ kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho từng thang đo, tác giả thực hiện loại các biến có tương quan biến tổng < 0,3 và có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn Cronbach's Alpha tổng để các thang đo đạt độ tin cậy cần thiết. Cụ thể: thang đo Môi trường kiểm soát loại 01 biến quan sát (MTKS6);

thang đo Đánh giá rủi ro loại 01 biến quan sát (DGRR4); thang đo Hoạt động kiểm soát loại 01 biến quan sát (HDKS6); thang đo Giám sát loại 02 biến quan sát (GS6, GS5); còn thang đo Thông tin truyền thông, thang đo Công nghệ thông tin, thang đo Tính hữu hiệu của HTKSNB không có biến quan sát bị loại.

Bảng 2. Bảng tổng hợp kết quả kiểm định chất lượng thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTKSNB

Thang đo	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Môi trường kiểm soát: α_{T2} = 0,842				
MTKS1	14,7701	3,877	0,673	0,803
MTKS2	14,7594	4,119	0,578	0,830
MTKS3	14,7112	3,916	0,704	0,794
MTKS4	14,6898	4,258	0,634	0,814
MTKS5	14,7166	4,097	0,655	0,808
Đánh giá rủi ro: α_{T2} = 0,861				
DGRR1	14,8182	4,752	0,689	0,830
DGRR2	14,9733	4,779	0,701	0,827
DGRR3	14,8610	4,744	0,737	0,818
DGRR5	14,7861	4,922	0,674	0,834
DGRR6	14,9572	5,278	0,598	0,852
Hoạt động kiểm soát: α_T = 0,855				
HDKS1	15,1872	4,787	0,665	0,826
HDKS2	15,3048	4,632	0,662	0,827
HDKS3	15,3155	4,411	0,737	0,807
HDKS4	15,3209	4,638	0,672	0,824
HDKS5	15,2567	4,783	0,609	0,840
Thông tin truyền thông: α_T = 0,919				
TTTT1	18,5829	7,492	0,825	0,897
TTTT2	18,5668	7,301	0,790	0,901
TTTT3	18,6417	7,575	0,747	0,907
TTTT4	18,6257	7,569	0,757	0,906
TTTT5	18,6203	7,495	0,746	0,907
TTTT6	18,6203	7,312	0,757	0,906
Giám sát: α_{T3} = 0,786				
GS1	11,1283	2,575	0,736	0,664

Thang đo	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
GS2	11,2406	2,678	0,586	0,737
GS3	11,2941	2,951	0,496	0,779
GS4	11,2086	2,575	0,572	0,747
Công nghệ thông tin: α_T = 0,877				
CNTT1	10,8663	2,987	0,759	0,832
CNTT2	10,9305	2,958	0,800	0,816
CNTT3	10,8663	3,149	0,698	0,856
CNTT4	10,8610	3,131	0,684	0,862
Tính hữu hiệu của HTKSNB: α_T = 0,867				
THH1	7,4011	1,510	0,729	0,830
THH2	7,4064	1,382	0,727	0,834
THH3	7,4492	1,410	0,789	0,775

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS)

4.3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

4.3.1. Kiểm định tính thích hợp của EFA

Kết quả kiểm định Bartlett và KMO cho thang đo các nhân tố tác động đến Tính hữu hiệu của HTKSNB với trị số Sig. = 0,000 < 0,05 và trị số KMO = 0,893 > 0,50. Do đó, có thể nhận định rằng thang đo các nhân tố tác động đến Tính hữu hiệu của HTKSNB là phù hợp để phân tích EFA.

Và kết quả kiểm định Bartlett và KMO cho thang đo Tính hữu hiệu của HTKSNB cho thấy trị số Sig. = 0,000 < 0,05 và trị số KMO = 0,729 > 0,50. Do đó, có thể nhận định rằng thang đo Tính hữu hiệu của HTKSNB là phù hợp để phân tích EFA.

4.3.2. Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố

Kết quả kiểm định cho thấy trị số phương sai trích là 67,66%, điều này có nghĩa là các biến quan sát giải thích được 67,66% sự thay đổi của biến phụ thuộc trong tổng thể. Ngoài ra, cột giá trị Eigen có 06 dòng mà giá trị Eigen lớn hơn 1 cho thấy có 06 nhân tố tác động đến Tính hữu hiệu của HTKSNB. Như vậy, kết quả kiểm định hoàn toàn phù hợp với giả thuyết ban đầu của nghiên cứu là có 06 nhân tố tác động đến Tính hữu hiệu của HTKSNB và không có nhân tố nào mới được hình thành so với mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho thấy chỉ có một nhóm nhân tố được rút trích ra với giá trị Eigen lớn hơn 1 và trị số phương sai trích là 79,19%, điều này có nghĩa là biến Tính hữu hiệu

của HTKSNB giải thích được 79,19% sự biến thiên của các biến quan sát.

4.3.3. Kết quả của mô hình EFA

Theo Hair *et al* (2006), hệ số tải nhân tố là chỉ tiêu để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của EFA (ensuring practical significance). Hệ số tải nhân tố > 0.3 được xem là đạt được mức tối thiểu, > 0,4 được xem là quan trọng, ≥0,5 được xem là có ý nghĩa thực tiễn. Hair *et al* (2006) cũng đề xuất như sau: nếu chọn tiêu chuẩn Hệ số tải nhân tố > 0,3 thì cỡ mẫu của bạn ít nhất phải là 350, nếu cỡ mẫu khoảng 100 thì nên chọn tiêu chuẩn Factor loading > 0,55 (thường có thể chọn 0,5), nếu cỡ mẫu khoảng 50 thì Factor loading phải > 0,75.

Bảng 3. Ma trận xoay nhân tố của thang đo các nhân tố tác động đến Tính hữu hiệu của HTKSNB

Các biến quan sát	Hệ số tải nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
TTTT6	0,827					
TTTT1	0,807					
TTTT5	0,800					
TTTT2	0,732					
TTTT3	0,704					
TTTT4	0,701					
DGRR3		0,829				
DGRR5		0,783				
DGRR1		0,755				
DGRR2		0,744				
DGRR6		0,600				
HDKS3			0,789			
HDKS1			0,751			
HDKS4			0,691			
HDKS2			0,689			
HDKS5			0,673			
CNTT2				0,848		
CNTT1				0,829		
CNTT3				0,768		
CNTT4				0,744		
MTKS5					0,787	
MTKS3					0,777	

Các biến quan sát	Hệ số tải nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
MTKS4					0,676	
MTKS1					0,579	
MTKS2					0,513	
GS1						0,851
GS4						0,779
GS2						0,625
GS3						0,538

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS)

Và kết quả khi thực hiện phân tích ma trận xoay nhân tố cho biến phụ thuộc Tính hữu hiệu của Hệ thống kiểm soát nội bộ là ất cả 03 biến quan sát đều thỏa điều kiện có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 và số nhân tố được tạo ra khi phân tích nhân tố là 01 nhân tố. Điều này phù hợp với giả thuyết ban đầu và thỏa điều kiện để đưa vào mô hình nghiên cứu chính thức. Giá trị cụ thể của nhân tố này được tính toán bằng cách lấy trung bình cộng của 3 biến quan sát thành phần.

Bảng 4. Ma trận xoay nhân tố của thang đo Tính hữu hiệu của HTKSNB

Các biến quan sát	Hệ số tải nhân tố
	1
THH3	0,912
THH1	0,880
THH2	0,878

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS)

4.4. Kết quả phân tích tương quan giữa các nhân tố

Hệ số tương quan Pearson được sử dụng để lượng hoá mức độ tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc cũng như sự tương quan giữa các biến độc lập với nhau. Kết quả phân tích tương quan cho thấy được mối quan hệ chặt chẽ của các biến nhân tố. Kết quả phân tích tương quan cho thấy, hệ số tương quan của các biến độc lập đều cùng chiều với biến phụ thuộc và dao động từ 0,341 đến 0,674 thoả mãn điều kiện $-1 \leq r \leq +1$ đồng thời có mối quan hệ tuyến tính khá chặt chẽ ở mức ý nghĩa $\alpha < 0,01$. Như vậy, tất cả các biến độc lập trong mô hình gồm MTKS, DGRR, HDKS, GS, CNTT, TTTT và biến phụ thuộc THH đều có tương quan với nhau nên có thể đưa tất cả các biến vào phân tích hồi quy tuyến tính.

Bảng 5. Ma trận hệ số tương quan

	THH	MTKS	DGRR	HDKS	GS	CNTT	TTTT
THH	1						
MTKS	0,674**	1					
DGRR	0,514**	0,521**	1				
HDKS	0,582**	0,561**	0,396**	1			
GS	0,513**	0,471**	0,341**	0,498**	1		
CNTT	0,496**	0,492**	0,393**	0,386**	0,361**	1	
TTTT	0,595**	0,544**	0,460**	0,547**	0,488**	0,414**	1

(**) Tương quan Pearson có ý nghĩa thống kê ở mức P < 0,01; N =187

4.5. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính

Bảng 6. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy

Nhân tố	Hệ số	Sai số chuẩn	Mức ý nghĩa	Thống kê tương quan	
				Tolerence	VIF
Hằng số	-0,404	0,264	0,127		
Môi trường kiểm soát (X_1)	0,367	0,079	0,000	0,500	1,999
Đánh giá rủi ro (X_2)	0,129	0,062	0,040	0,668	1,498
Hoạt động kiểm soát (X_3)	0,173	0,070	0,014	0,565	1,770
Giám sát (X_4)	0,128	0,065	0,049	0,656	1,524
Công nghệ thông tin (X_5)	0,121	0,058	0,039	0,703	1,423
Thông tin và truyền thông (X_6)	0,189	0,069	0,006	0,557	1,794
R^2	0,589				
F	42,961		0,000		

Kết quả ước lượng mô hình hồi quy cho thấy mức ý nghĩa của tất cả các nhân tố trong mô hình đều có giá trị nhỏ hơn < 0,05. Do đó, tất cả các biến độc lập đều tương quan có ý nghĩa với biến phụ thuộc Tính hữu hiệu của HTKSNB trong các DNNVV với độ tin cậy là 95%. Mặt khác, mô hình có hệ số R^2 = 0,589 có độ phù hợp đạt yêu cầu có nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với dữ liệu khảo sát thực tế ở mức 58,9%. Điều này cũng có nghĩa là 58,9% sự biến thiên của tính hữu hiệu của HTKSNB trong các DNNVV tại thành phố Sóc Trăng được giải thích bởi 6 yếu tố trong mô hình còn 41,1% còn lại là do sai số ngẫu nhiên và do có thể có biến độc lập khác giải thích cho biến phụ thuộc mà chưa được đưa vào mô hình nghiên cứu.

Theo đó, để kiểm định sự phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính tổng thể kiểm

định F được sử dụng, trong kiểm định này nếu mức ý nghĩa <0,05 thì có thể kết luận rằng các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được sự thay đổi của biến phụ thuộc. Kết quả cho thấy mức ý nghĩa = 0,000 < 0,05 cho biết mô hình hồi quy xây dựng là phù hợp với bộ dữ liệu thu thập được và các biến đưa vào mô hình đều có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 5%. Kết quả cũng chứng tỏ rằng các biến độc lập trong mô hình đều có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc tức là sự kết hợp của các biến độc lập có thể giải thích được sự thay đổi của biến phụ thuộc. Hay nói cách khác, các biến độc lập trong có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc ở mức ý nghĩa 95%. Mặt khác, hệ số Durbin – watson =1,721 gần bằng 2 và các hệ số VIF đều nhỏ hơn 10 nên mô hình hồi quy không xảy ra hiện tượng tự tương quan và đa cộng tuyến.

Qua kết quả phân tích hồi quy nêu trên, sáu biến độc lập đều có ảnh hưởng cùng chiều đến biến phụ thuộc là tính hữu hiệu của HTKSNB trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thành phố Sóc Trăng. Và mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến tính hữu hiệu của HTKSNB là không giống nhau có thể cụ thể hóa bằng mô hình hồi quy như sau:

Tính hữu hiệu của HTKSNB = -0,404 + 0,367 Môi trường kiểm soát + 0,129 Đánh giá rủi ro + 0,173 Hoạt động kiểm soát + 0,128 Giám sát + 0,121 Công nghệ thông tin + 0,189 Thông tin và truyền thông

Theo mô hình trên, với giả định một trong các yếu tố thay đổi ở mức 1 đơn vị trong khi các yếu tố khác không đổi thì kết quả tính hữu hiệu của HTKSNB tổng quát sẽ tăng thêm một giá trị tương ứng như sau: Môi trường kiểm soát là 0,367; Đánh giá rủi ro là 0,129; Hoạt động kiểm soát là 0,173; Giám sát là 0,128; Công nghệ thông tin là 0,121 và Thông tin và truyền thông là 0,189.

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

Qua kết quả phân tích hồi quy cả sáu biến độc lập là Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Giám sát, Công nghệ thông tin, Thông tin truyền thông đều có ảnh hưởng cùng chiều đến biến phụ thuộc là tính hữu hiệu của HTKSNB trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thành phố Sóc Trăng. Và mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến tính hữu hiệu của HTKSNB là không giống nhau, cụ thể như sau: Giả sử các nhân tố khác không đổi, khi thay đổi bất kỳ một nhân tố nào ở mức 1 đơn vị thì tính hữu hiệu của HTKSNB cũng bị thay đổi một giá trị tương ứng cụ thể: 0,367 đối với Môi trường kiểm soát; 0,129 đối với Đánh giá rủi ro; 0,173 đối với Hoạt động kiểm soát; 0,189 đối với Thông tin và truyền thông; 0,128 đối với Giám sát và 0,121 đối với Công nghệ thông tin. Trong đó, thứ tự ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTKSNB trong các DNNVV tại thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau: (1) Môi trường kiểm soát; (2) Thông tin và truyền thông; (3) Hoạt động kiểm soát; (4) Đánh giá rủi ro; (5) Giám sát; (6) Công nghệ thông tin.

Qua nghiên cứu về các DNNVV tại thành phố Sóc Trăng, hầu hết các DNNVV có đặc điểm chung là DN có quy mô vốn nhỏ, lao động ít và doanh thu, lợi nhuận thường ở mức hạn chế. Do vậy, việc thiết kế, thực hiện và duy trì KSNB có thể thay đổi theo quy mô và mức độ phức tạp của đơn vị. Và các DNNVV này có thể sử dụng ít chức năng, ít thủ tục hơn và các quy trình, thủ tục đơn giản hơn để thực hiện mục tiêu của mình. Chính vì thế, trong các DNNVV có thể sẽ không thể phân biệt một cách rõ rệt các thành phần của KSNB, tuy nhiên, mọi yếu tố của KSNB sẽ vẫn được thực hiện. Điều này có thể xảy ra khi chủ sở hữu, đồng thời là nhà quản lý có thể đồng thời thực hiện nhiều chức năng liên quan đến các thành phần khác nhau của KSNB. Thông qua kết quả nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV tại thành phố Sóc Trăng, tác giả đề xuất một số ý kiến nhằm nâng cao tính hữu hiệu của HTKSNB trong các DNNVV tại thành phố Sóc Trăng, cụ thể:

Kiện toàn môi trường kiểm soát: Để môi trường kiểm soát phát huy được hiệu quả tối ưu thì các DNNVV cần thực hiện đồng thời các nội dung: Thực hiện tốt việc kiện toàn cơ cấu tổ chức hợp lý, đảm bảo tính xuyên suốt và nhất quán từ trên xuống dưới trong việc ban hành các quyết định, triển khai cũng như kiểm tra việc thực hiện các quyết định trong phạm vi toàn đơn vị; Thực hiện việc rà soát, ban hành quy chế bằng văn bản, quy định rõ ràng chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ giữa các phòng ban, bộ phận. Khi tuyển dụng nhân sự cần quy định rõ kỹ năng và kiến thức đối với các vị trí công việc cần tuyển dụng, thiết lập bảng mô tả công việc cho từng vị trí. Thực hiện tốt chính sách tuyển dụng, đào tạo, khen thưởng, kỷ luật, đề bạt, bổ nhiệm, sa thải nhân viên và cần bố trí nhân viên theo đúng chuyên môn, năng lực của từng người đồng thời có sự phân định trách nhiệm rõ ràng của từng bộ phận trong thực thi nhiệm vụ. Lãnh đạo công ty phải thường xuyên tiếp xúc, trao đổi với nhân viên của mình để nắm rõ hơn tình hình hoạt động của doanh nghiệp, mặt khác kịp thời nắm bắt được tâm tư nguyện vọng của nhân viên để từ đó có hướng giúp đỡ khi nhân viên gặp khó khăn, khen thưởng khi có thành tích tốt hoặc xử lý kịp thời khi phát hiện các sai phạm. Điều này sẽ tạo động lực trong công việc của từng nhân viên. Đảm bảo chế độ lương, thưởng và các chính sách phúc lợi khác cho cán bộ. Đặc biệt là cần xây dựng hệ thống đánh giá năng lực và hiệu quả công việc phù hợp. Mặc khác, cần thực hiện tốt việc xây dựng, ban hành bộ quy tắc đạo đức và ứng xử áp dụng cho các cấp từ lãnh đạo đến nhân viên. Nhà quản lý cần phải làm gương cho cấp dưới trong các hành vi ứng xử công việc hàng ngày. Kịp thời, tuyên dương những nhân viên thực hiện tốt các quy chuẩn về đạo đức, kỷ luật nghiêm đối với những người gian lận, không trung thực ảnh hưởng đến lợi ích của DN.

Tăng cường các hoạt động quản lý Thông tin và truyền thông: Để thông tin và truyền thông được hiệu quả trong toàn doanh nghiệp thì đơn vị cần phải công khai, minh bạch một cách có chọn lọc các thông tin trong toàn đơn vị và các đối

tượng bên ngoài, đồng thời phải thực hiện tốt việc truyền đạt thông tin, tiếp nhận thông tin phản hồi nhằm giúp cho việc kiểm soát hiệu quả và nâng cao uy tín của DN. Các thông tin đảm bảo được cập nhật liên tục, chính xác và được khai thác một cách dễ dàng đúng đối tượng. Thiết lập trang thông tin để quảng bá hình ảnh, toàn bộ thông tin cần thiết của DN. Cần có những quy định cụ thể về việc cung cấp thông tin giữa các bộ phận trong đơn vị, quy định về cung cấp thông tin ra bên ngoài. Cần có đường dây nóng bố trí trực 24/24 giờ và có kênh thông tin khẩn trực tiếp tới lãnh đạo đơn vị các cấp, để đảm bảo sự truyền tải những thông tin bí mật hoặc mang tính cấp thiết và qua đó có thể kịp thời tiếp nhận những đề xuất cải tiến hay những bất cập trong hoạt động, quản lý từ các thành viên trong DN.

Hoàn thiện các hoạt động kiểm soát: Cần duy trì và hoàn thiện các hoạt động kiểm soát tổng quát, trong đó chú trọng kiểm soát các hoạt động trọng tâm và các hoạt động kiểm soát phải được thực hiện thường xuyên hoặc định kỳ tùy vào tình hình hoạt động thực tế của đơn vị. Trước hết, đơn vị cần thiết lập các quy trình kiểm soát cụ thể rõ ràng cho từng công việc, từng mảng cụ thể như: kế toán, bán hàng, tài sản, … Bên cạnh đó, thực hiện tốt các nguyên tắc kiểm soát cần phải thực hiện tốt như phân công phân nhiệm, bất kiêm nhiệm, phê chuẩn ủy quyền. Cần bố trí cán bộ nhân viên thực hiện hoạt động kiểm soát có năng lực và đủ thẩm quyền. Ngoài ra, khi thiết kế các quy trình làm việc, quy trình luân chuyển chứng từ cũng như quy trình xét duyệt cần ràng buộc trách nhiệm của các bộ phận trong đơn vị để đảm bảo có sự kiểm tra chéo nhằm hạn chế các sai phạm.

Hoàn thiện các quy trình Đánh giá rủi ro: Để việc đánh giá rủi ro đạt hiệu quả các nhà quản lý cần quán triệt phổ biến cho cấp dưới và nhân viên về vai trò của việc kiểm soát rủi ro và cần chú trọng đến việc nhận diện, phân tích và đánh giá, kiểm soát rủi ro có hiệu quả. Cần xây dựng quy trình quản lý rủi ro một cách hợp lý và có thể thực hiện theo trình tự sau: (1) Cần xác định mục tiêu tổng quát, mục tiêu chi tiết, mục tiêu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn trong từng lĩnh vực; (2) Cần nhận diện và xác định được từng loại rủi ro từ bên trong và bên ngoài DN; (3) Cần thực hiện tốt quy trình phân tích và đánh giá rủi ro để xác định được mức độ ảnh hưởng của rủi ro đến mục tiêu của DN, xác định rủi ro nào nên tránh, rủi ro nào cần giảm thiểu hoặc chấp nhận. Thực hiện tốt chính sách khen thưởng đối với những nhân viên đề xuất các biện pháp hữu hiệu đối phó với các rủi ro; (4) Đưa ra các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát rủi ro, thiết lập các thủ tục kiểm soát để hạn chế rủi ro. Quy định người chịu trách nhiệm về quản lý rủi ro; (5) Cần xây dựng hệ thống báo cáo, kiểm tra và đánh giá việc tuân thủ quy trình quản lý rủi ro.

Nâng cao hiệu quả trong công tác giám sát: Có thể sử dụng bảng kiểm tra, bảng câu hỏi, xây dựng sổ tay KSNB đối với từng bộ phận. Thiết lập kiểm soát ở tất cả cấp độ từ nhân viên đến lãnh đạo. Nên xây dựng kết hợp cả giám sát thường xuyên và giám sát định kỳ. Bên cạnh đó, cần quy định rõ trong việc bố trí cán bộ

thực hiện công tác giám sát cần phải am hiểu chuyên môn về lĩnh vực giám sát để nâng cao hiệu quả giám sát. Ngoài ra, cần phải tổ chức cập nhật thường xuyên các dữ liệu về khách hàng, nhà cung cấp và các biến động thị trường để từ đó chủ động hơn trong việc đưa ra các chính sách, kế hoạch và chiến lược kinh doanh. Nếu tất cả những nội dung trên được đảm bảo thì KSNB chắc chắn sẽ mang lại những lợi ích cho DN.

Khai thác tốt việc ứng dụng công nghệ thông tin: Trong quá trình hội nhập quốc tế và cạnh tranh toàn cầu, khai thác hiệu quả các công cụ CNTT không chỉ nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành của doanh nghiệp mà còn cải thiện khả năng cạnh tranh và tạo ra các cơ hội mới cho DN. Nhưng hiện nay, việc ứng dụng CNTT tại các DNNVV còn khá hạn chế, bên cạnh đó sự liên kết giữa các DN và các đơn vị CNTT chưa chặt chẽ, điều này gây nên tình trạng các DN gặp rất nhiều khó khăn về tìm kiếm các giải pháp ứng dụng CNTT trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và cụ thể ở đây là các phần mềm có thể giúp công tác quản lý doanh nghiệp đạt hiệu quả như: phần mềm quản lý nhân sự, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản, … Một đòi hỏi cơ bản đối với các phần mềm này là phải có giao diện thân thiện với người dùng, dễ thao tác, có phân quyền cụ thể cho từng chủ thể sử dụng, … Và một đòi hỏi quan trọng khác đối với các phần mềm là có thể linh hoạt thay đổi theo yêu cầu của người sử dụng và khả năng tích hợp với các phần mềm, cơ sở dự liệu khác để giúp doanh nghiệp quản lý, khai thác dữ liệu một cách nhanh chóng, thuận tiện. Mặt khác, một đòi hỏi thiết yếu nữa về CNTT là có được một đường truyền ổn định. Muốn thực hiện tốt các giải pháp về CNTT thì các DNNVV cần tự mình phải nâng cao nhận thức của mình về vai trò, tầm quan trọng của ứng dụng CNTT trong các hoạt động sản xuất kinh doanh và chủ động tìm cơ hội hợp tác với các đơn vị CNTT để tìm được sự đáp ứng đầy đủ, kịp thời về nhu cầu quản lý kinh doanh bằng *"số hóa"*. Ngoài ra, các DNNVV cũng cần xem xét việc thiết lập một hệ thống mạng nội bộ có khả năng bảo mật tốt với cấu hình tường lửa cao cho phép chặn xâm nhập từ bên ngoài của các thành phần xấu bởi hệ thống mạng nội bộ hoạt động ổn định thì việc sử dụng chung đường truyền internet, chia sẻ dữ liệu thông qua hệ thống máy chủ sẽ dễ dàng, nhanh chóng. Điều này sẽ giúp các DN có thể tiết kiệm chi phí, thời gian, nhân sự góp phần tăng tính cạnh tranh và tối đa hóa lợi nhuận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anderson, J. C., Gerbing, D. W, 1988. Structural Equation Modeling in Practice: A Review and Recommended Two-Step Approach. *Psychological Bulletin*, 103: 411-423.

2. Amudo, A. and Inanga, E. L., 2009. Evaluation of Internal Control Systems: A Case Study from Uganda. *International Research Journal of Finance and Economics*, 27:125-144.

3. Niên Giám Thống Kê Tỉnh Sóc Trăng năm 2018, 2019. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

4. Committee of Sponsoring Organisations of the Treadway Commission (COSO), 1992. Internal control-integrated framework. New York, NY: AICPA.

5. COSO 2004. Enterprise Risk Management-Integrate Framework Excutive Summary Framework.

6. COSO 2013. The 2013 Internal Control–Integrated Framework.

7. COSO 2013. The 2013 COSO Framework & SOX Compliance: One Approach to an Effective Transition.

8. Gamage, C.T. and Fernando, A.A.J., 2014. Effectiveness of internal control system in state commercial banks in Sri Lanka. *International Journal of Scientific Research and Innovative Technology*, 1(5): 25-44.

9. Creswell, J.W., 2003. Research Design: Qualitative, Quantitative and Mixed Methods Approaches, Thousand Oaks CA: Sage.

10. Creswell JW and Clark WL, 2007. Designing and Conducting Mixed Methods Research, Thousand Oaks CA, Sage.

11. Hair, J. F., Black., W. C., Babin., B. J., Anderson., R. E., & L. Tatham R., 2006. Multivariant Data Analysis. New Jersey: Pearson International Edition.

12. Đinh Phi Hổ, 2014. Phương Pháp Nghiên Cứu Kinh Tế & Viết Luận Văn Thạc Sĩ. Nhà xuất bản Phương Đông, Hồ Chí Minh.

13. Sultana R and Haque M. E., 2011. Evaluation of Internal Control Structure: Evidence from Six Listed Banks in Bangladesh. ASA University Review, Vol. 5 No. 1.

14. Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, 2009. Nghiên cứu khoa học trong Quản Trị Kinh Doanh. Nhà xuất bản Thống Kê, Hà Nội.

15. Nguyễn Đình Thọ, 2011. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh thiết kế và thực hiện. Nhà xuất bản Lao động – Xã hội, Hà Nội.

16. Nguyễn Đình Thọ, 2013. Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. Nhà xuất bản Tài Chính, Hà Nội.

17. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Nhà xuất bản Hồng Đức, tập 1&2, Hồ Chí Minh.

FACTORS AFFECTING EFFECTIVENESS OF THE INTERNAL CONTROL SYSTEM IN SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES IN SOC TRANG CITY

Nguyen Xuan Lam[1*] and Nguyen Huu Dang[2] and Dinh Cong Hien[3]
[1]Can Tho City Deparment Of Finance
[2]Faculty of Economics, Can Tho University
[3]Faculty of Accounting – Finance and Banking
([*]Email: nxlam@cantho.gov.vn)

ABSTRACT

This sudy aimed at determining and measuring the impact factors on the effectiveness of the internal control system in small and medium-sized enterprises in Soc Trang City and to propose management implications to improve the system. Based on the theoretical basis and research model, the qualitative and quantitative research methods were applied with 187 samples of observation. Six factors affecting the effectiveness of the internal control system in SMEs were identified with 37 observed variables. Through data analysis, six factors included in the model were impacted on the effectiveness of the internal control system in small and medium-sized enterprises in Soc Trang City in order of important factors: Control Environment, Information and Communication, Control Activities, Risk Assessment to Monitoring and Information Technology. Based on this finding, the management recommendation was suggested.

***Keywords**: Effectiveness, internal control system, small and medium-sized enterprises, Soc Trang City*